TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS-ST
Ngày: 30 – 12 – 2020
Về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Yến.

2. Ông Nguyễn Văn Xuân.

Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Phạm Thanh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố T, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 210/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963; nơi thường trú: khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1964, bà Trần Thị T, sinh năm 1971; nơi thường trú: khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: KDC V, khu phố H, phường G, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị M, sinh năm 1965; nơi thường trú: khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Cao B á H, sinh năm 1970; nơi thường trú: 16E/12 khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 9 năm 2020, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày trình bày:

Ngày 29/5/2015, ông Nguyễn Văn N có cho ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T vay số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày

29/5/2015 đến 30/8/2015, hai bên có lập giấy vay tiền viết tay, các bên có ký vào giấy vay tiền ngày 29/5/2015, ông N đã giao đủ tiền, ông H, bà T đã nhận đủ số tiền 80.000.000đồng. Hai bên có thỏa thuận lãi suất, mỗi tháng là 2.000.000đồng. Số tiền trên là tài sản riêng của ông N. Do tin tưởng nên việc cho vay không có thế chấp tài sản gì. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ nhưng ông H, bà T không trả cho ông N mặc dù ông N đã yêu cầu thanh toán nợ nhiều lần.Về tiền lãi ông H, bà T cũng không thanh toán đầy đủ, có tháng trả tháng không, tổng tiền lãi mà ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T đã thanh toán cho ông N từ ngày 29/5/2015 đến tháng 10/2018 là 22.000.000 đồng. Từ tháng 11/2018 đến nay ông H, bà T không thanh toán bất cứ khoản nợ gốc và lãi nào cho ông N.

Việc ông H, bà T không thanh toán nợ đúng hạn đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, do đó ông N khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T trả số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) đã vay theo giấy vay tiền ngày 29/5/2015 và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng), từ tháng 11/2018 đến tháng 3/2020, số tiền tạm tính 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng). Tổng cộng: 122.000.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu đồng). Ngoài ra nguyên đơn không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy vay tiền ngày 29/5/2015 và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Ngày 29/5/2015, bà Trần Thị T và ông Nguyễn Xuân H là chồng bà T có vay của ông Nguyễn Văn N số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày 29/5/2015 đến 30/8/2015, hai bên có lập giấy vay tiền viết tay, bà T và ông H có ký vào giấy vay tiền ngày 29/5/2015 và đã nhận đủ số tiền 80.000.000đồng ông N cho vay. Hai bên có thỏa thuận lãi suất, mỗi tháng bà T và ông H trả cho ông N số tiền lãi là 2.000.000đồng, trả đều mỗi tháng.

Tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà T và ông H không trả nợ đúng hẹn được nhưng hàng tháng vẫn trả lãi đầy đủ. Đến cuối năm 2019 bà T và ông H có trả cho ông N số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), khi trả không lập biên bản giao nhận tiền, không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 20.000.000 đồng. Bà T xác định chỉ còn nợ ông N số tiền nợ gốc là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng).

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà T đồng ý thanh toán tiền nợ gốc cho ông N là 60.000.000đồng (sáu mươi triệu đồng). Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần số nợ trên, mỗi tháng trả số tiền 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Về tiền lãi, bà T xác định từ tháng 9 năm 2020 đến nay chưa thanh toán tiền lãi cho ông N, do hoàn cảnh khó khăn nên bà T yêu cầu ông N không tính lãi đối với số tiền này. Bị đơn bà T không có yêu cầu phản tố trong vụ án và không có ý kiến gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các giấy triệu tập ông Nguyễn Xuân H đến Tòa án tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông Nguyễn Xuân H đều vắng mặt không rõ lý do, không chấp hành và không có phản hồi gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M trình bày:

Bà M là vợ của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N. Việc ông N có tiền cho ông H, bà T vay số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 29/5/2015 thì bà M không biết. Bà M xác định số tiền ông N cho ông H, bà T vay là tiền của ông N, nguồn gốc số tiền này như thế nào bà M không biết, không phải là tài sản chung của bà M và ông N. Do đó, quá trình vay tiền, thanh toán tiền gốc và lãi giữa các bên như thế nào bà M không được biết.

Bà M xác định không có liên quan gì trong vụ án này, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án. Nếu ông H, bà T có nợ ông N thì phải có trách nhiệm trả nợ cho ông N. Bà M đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản tự khai trong quá trình tố tụng người làm chứng ông Cao Bá H trình bày:

Ông Cao Bá H là bạn của ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T. Trước năm 2015, ông Cao Bá H cho ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông H, bà T đi thế chấp vay số tiền 80.000.000 đồng, sau đó ông Nguyễn Xuân Ngọc biết sự việc nên nói với ông Cao Bá H là giúp cho ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T vay số tiền 80.000.000 đồng để ông H, bà T lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà ông Cao Bá H về. Do đó, vào ngày 29/5/2015 tại nhà của ông Cao Bá H, ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T đã vay của ông N số tiền 80.000.000 đồng để đi lấy sổ về, ông Cao Bá H đã chứng kiến việc ông N giao đủ số tiền 80.000.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân H và bà Trần Thị T vay, ông Cao Bá H xác định có ký tên vào giấy vay tiền ngày 29/5/2015 với tư cách người làm chứng. Sau khi vay tiền xong thì việc thanh toán tiền lãi, gốc giữa ông N, ông H, bà T như thế nào thì ông Cao Bá H không biết, chỉ được nghe ông N nói đến thời điểm hiện tại ông H và bà T chưa thanh toán cho ông N số tiền đã vay. Ông Cao Bá H xác định không có liên quan gì trong vụ án này, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn. Ông N đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng, quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền khi tham gia tố tụng; nguyên đơn ông Nguyễn Văn N chấp hành đúng các quy định của pháp luật; bị đơn bà T chấp hành đúng các quy định của pháp luật trước thời điểm xét xử, không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng về việc tham gia phiên tòa; bị đơn ông Nguyễn Xuân H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do là không chấp hành pháp luật tố tụng, tự từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 3/2020. Bị đơn vay nguyên đơn số tiền nợ trên nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là vi phạm quy định của pháp luật nên bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng. Theo thỏa thuận vay tiền, nguyên đơn và bị đơn tuy có thỏa thuận về tiền lãi nhưng số tiền này vượt mức quy định của pháp luật, nay nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng), thời gian tính lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 3/2020 là phù hợp

với quy định của pháp luật. Do đó, có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T có nơi cư trú tại địa chỉ Ô 83, đường D1, Lô DC 64, khu dân cư Việt Sing, khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vì vậy theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 36 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng, đồng thời bà Trần Thị T, ông Nguyễn Xuân đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và xem như bị đơn từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bị đơn bà Trần Thị T cung cấp và tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 3 năm 2020.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy vay tiền ngày 29/5/2015 có chữ ký của ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T và người làm chứng Cao Bá H và các tài liệu chứng cứ khác có liên quan. Nội dung chứng cứ thể hiện ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T có vay của ông Nguyễn Văn N số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 29/5/2015, thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày 29/5/2015 đến 30/8/2015, thỏa thuận tiền lãi 2.000.000 đồng/tháng. Bị đơn bà Trần Thị T xác định bà Trần Thị T và ông Nguyễn Xuân H có vay số tiền 80.000.000đồng của ông Nguyễn Văn N, đã thanh toán cho ông N số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn xác định bị đơn chưa thanh toán số tiền nợ gốc nào, bị đơn không có chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 80.000.000đồng, thời hạn thanh toán tiền vay là ngày 30/8/2015, việc bị đơn không trả số tiền đã vay đúng theo thời hạn thỏa thuận là xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền vay 80.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Quá trình tố tụng nguyên đơn xác nhận tổng số tiền lãi hàng tháng đã nhận của bị đơn từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 10 năm 2018 (40 tháng) là 22.000.000đồng. Số tiền

lãi đã nhận không vượt quá lãi suất quy định của pháp luật, đồng thời các bên không có tranh chấp gì về phần tiền lãi đã thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ tháng 11 năm 2018 đến tháng 3 năm 2020: Tại giấy vay tiền ngày 29/5/2015 nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tiền lãi là 2.000.000 đồng/tháng (tương đương 2,5%/tháng). Tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

"Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác….

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực."

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 1,66%tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi theo quy định như sau: (1,66%/tháng x 17 tháng x 80.000.000 đồng) = 22.576.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi 22.576.000 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng 102.576.000đồng (Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân H, bà Trần Thị T phải chịu 5.128.800 đồng (Năm triệu một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho ông N số tiền 3.050.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0047420 ngày 09 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Ánh